

Đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

Evaluating of linkage quality among companies and dairy farmers in Don Duong district, Lam Dong Province

Trần Hoài Nam^{1*}, Đặng Tường Anh Thu¹, Đinh Thị Phương Khanh¹, Lê Vũ¹

¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hoainam@hcmuaf.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.

Ngày nhận: 07/10/2021

Ngày nhận lại: 18/12/2021

Duyệt đăng: 27/12/2021

Từ khóa:

Đơn Dương; liên kết; mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS); nông hộ nuôi bò sữa

Keywords:

Don Duong; linking; PLS - SEM model; dairy farmers

Doanh nghiệp là chiếc cầu nối đưa nông sản đến thị trường. Khi tham gia liên kết với doanh nghiệp trong chăn nuôi bò sữa, nông hộ sẽ dễ tiếp cận với thị trường qua việc hỗ trợ thông tin từ doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) bằng phần mềm SmartPLS 3.0 từ nguồn dữ liệu 300 nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố sự cam kết (0.348^{***}), sự chia sẻ thông tin (0.258^{***}), sự hợp tác phối hợp (0.200^{**}), sự tin tưởng (0.147^{**}) và sự hài lòng (0.126^{***}) ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động liên kết và sự biến thiên của chất lượng hoạt động liên kết là 38.4% được giải thích bởi các nhân tố này. Mặt khác, sự biến thiên của sự hài lòng (43.6%) được giải thích bởi các nhân tố như sự chia sẻ thông tin, sự cam kết, sự hợp tác phối hợp và sự tin tưởng.

ABSTRACT

Businesses are the bridge to bring agricultural products to the market. When participating in the linkage with businesses in producing dairy, farmers will easily get with the market through to support the information of businesses. Therefore, the research evaluated the quality of linkage quality between businesses and dairy farmers in Don Duong district, Lam Dong Province. The research used the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) with SmartPLS 3.0 software from the data source of 300 dairy farmers. Research results showed that many factors such as the commitment (0.348^{***}), information sharing (0.258^{***}), collaborative - coordination (0.200^{**}), trust (0.147^{**}) and satisfaction (0.126^{***}) affect to the linking quality and the variation of linking quality are 38.4 percent which is explained by these factors. Alternatively, the variation of satisfaction (43.6%) is explained by information sharing, commitment, collaborative - coordination and trust.

1. Đặt vấn đề

Chăn nuôi bò sữa là ngành phát triển tại tỉnh Lâm Đồng và đây là một trong những vùng trọng điểm của cả nước. Toàn tỉnh có hơn 21,000 con bò sữa với khoảng 1,300 hộ chăn nuôi, tập trung tại các địa bàn như Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh, Lâm Hà và Bảo Lộc (Sở Nông Nghiệp

& Phát Triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, 2020). Mặc dù tỉnh Lâm Đồng là nơi có điều kiện tự nhiên thích hợp cho phát triển ngành chăn nuôi bò sữa nhưng tại Việt Nam ngành chăn nuôi bò sữa còn khá mới và sẽ gặp bất lợi khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại EVFTA, CPTPP vì các nước như Canada, Australia và New Zealand có trình độ chăn nuôi vượt trội. Với quy mô chăn nuôi của nông hộ còn nhỏ lẻ, chất lượng sản phẩm không đồng đều, thiếu liên kết chuỗi (Vo & Do, 2017), trong đó, việc thiếu liên kết chuỗi là nguyên nhân tiềm ẩn nhiều rủi ro giữa nông hộ chăn nuôi và doanh nghiệp chế biến trong việc cung ứng nguyên liệu. Do đó, việc xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ đóng vai trò quan trọng, giúp các thành viên giảm chi phí sản xuất, khắc phục giới hạn của các thành viên nâng cao lợi nhuận cho các doanh nghiệp và cải thiện sinh kế cho nông dân (Nguyen, Do, Dang, Nguyen, & Tran, 2012). Một số tập đoàn đa quốc gia tại các nước gồm Mỹ, Thái Lan, Brazil, Chile, Mexico đã áp dụng thành công về hoạt động liên kết trong sản xuất nông nghiệp (Tran & Takeuchi, 2012).

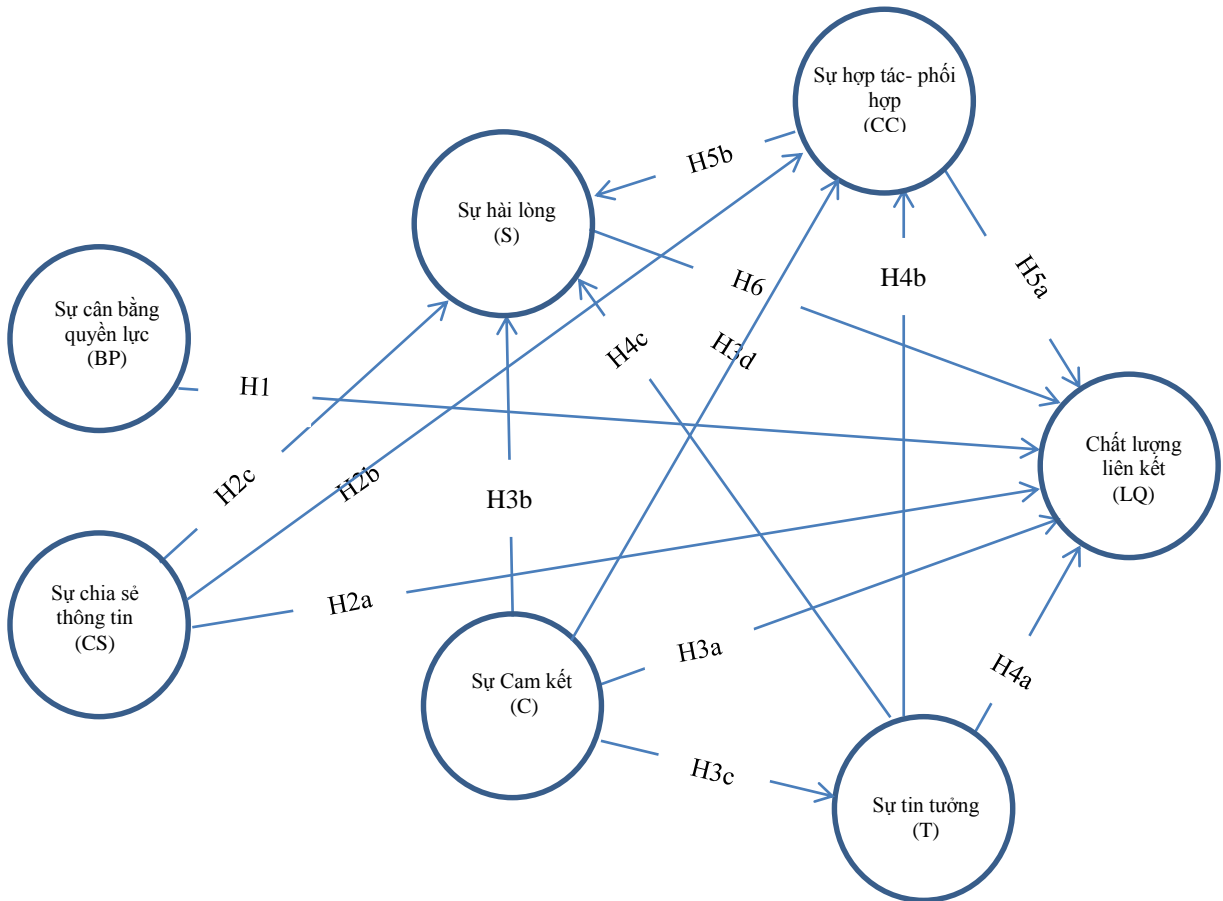
Chính phủ nước ta đặc biệt quan tâm đến việc tiêu thụ hàng hóa qua hợp đồng của nông dân và đã ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg (Bộ NN & PTNT, 2008) về chính sách khuyến khích tiêu thụ hàng hóa nông sản thông qua hợp đồng giữa nông dân và doanh nghiệp, tuy nhiên, chính sách này vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tại Lâm Đồng đã hình thành chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi thông qua hợp đồng mua bán sữa. Việc liên kết tiêu thụ nguyên liệu sữa tươi giúp các doanh nghiệp sản xuất có vùng nguyên liệu ổn định và hộ chăn nuôi cũng yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, đảm bảo hiệu quả trong chăn nuôi. Liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong chăn nuôi bò sữa được các cơ quan chức năng huyện Đơn Dương đánh giá cao, cải thiện đời sống cho người chăn nuôi. Do đó, với vai trò chủ đạo trong liên kết, các doanh nghiệp tại đây đã nỗ lực duy trì và phát triển bền vững mối liên kết này, giúp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuận lợi hơn. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa, từ đó gợi ý một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả liên kết trong chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Cơ sở lý thuyết

Liên kết đóng vai trò chủ yếu để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại và đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tham gia (Ho, 2017). Chất lượng liên kết hiện vẫn chưa có một khái niệm chính xác, nhưng từ các định nghĩa về liên kết của các nghiên cứu cho thấy liên kết thực chất là một quan hệ kinh tế (Ho, 2017) còn chất lượng là sự phù hợp với các yêu cầu (Crosby, Evan, & Cowles, 1990; Juran, 2003). Vì vậy, chất lượng liên kết kinh tế được xem như là chất lượng mối quan hệ ở góc độ kinh tế có trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ. Trong nông nghiệp, liên kết giữa nông hộ với thương lái là một liên kết đơn giản nhưng lại phức tạp hơn là liên kết giữa nông hộ với doanh nghiệp (Eaton & Shepherd, 2001). Mặt khác, sự cải thiện chất lượng liên kết giúp hạn chế những bất lợi của tự nhiên, tăng hiệu quả sản xuất, tăng chất lượng và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm (Dlamini-Mazibuko, Ferrer, & Ortmann, 2019; Ho, 2017; Osterberg & Nilsson, 2009).

Chất lượng mối quan hệ có vai trò chủ yếu trong việc duy trì liên kết (Tran, Su, & Pham, 2015). Sự thành công của liên kết giữa nông dân với thị trường chịu ảnh hưởng lớn bởi đặc điểm riêng, nhu cầu và lợi ích của các bên tham gia cũng như các tác động bên ngoài khác (Birthal, 2007; Vorley, Lundy, & Macgregor, 2008). Các nghiên cứu đã chỉ ra chất lượng mối liên kết chỉ thành công khi đạt được sự hài lòng, sự tin cậy, sự cam kết (Dwyer, Schurr, & Oh, 1987; Ho, 2015; Holmlund, 2008; Lages, Lages, & Lages, 2005; Le, 2015). Ngoài ra, còn phải công bằng về giá trị trong việc trao đổi (Nguyen, 2016; Le, 2015), mức độ tích cực của chia sẻ thông tin (Lages & ctg., 2005), sự hợp tác - phối hợp (Nguyen, 2016). Như vậy, sự hài lòng, lòng tin và cam kết là ba khía cạnh cơ bản về đo lường chất lượng mối quan hệ (Crosby & ctg., 1990). Trong đó, sự hài lòng là nhân tố quan trọng của chất lượng mối quan hệ. Sự hài lòng là sự cảm nhận khi quá trình mua bán đáp ứng những nhu cầu, kỳ vọng, mục tiêu của các bên (Crosby & ctg., 1990). Ngoài ra, sự hài lòng của mỗi quan hệ dẫn đến lòng tin và mong muốn duy trì mối quan hệ (Batt, 2003). Trong mỗi

quan hệ giữa người mua và người bán, lòng tin được định nghĩa là sự chắc chắn người bán sẽ hành động sao cho những lợi ích lâu dài của khách hàng luôn được đáp ứng (Anderson & Weitz, 1992). Lòng tin dẫn đến sự hợp tác trong mỗi quan hệ mua bán, nhờ đó dẫn đến sự thành công trong việc xây dựng mối quan hệ (Crosby & ctg., 1990; Dwyer & ctg., 1987; Ho, 2015). Sự cam kết trong mỗi quan hệ giữa các tổ chức và giữa con người là sự ổn định và hy sinh (Anderson & Weitz, 1992). Cam kết là thước đo mong muốn mỗi quan hệ tiếp tục và sự sẵn sàng để duy trì và củng cố mối quan hệ (Batt, 2003). Mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố trong nghiên cứu về chất lượng mối liên kết được trình bày trong Hình 1 bên dưới đây.



Hình 1. Mô hình đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ

Nguồn: Nghiên cứu tự đề xuất

Bảng 1

Các giả thiết nghiên cứu

Giả thiết	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
H1 (BP → LQ)	Sự cân bằng quyền lực ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng liên kết	(-)
H2a (CS → LQ)	Sự chia sẻ thông tin ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
H2b (CS → LQ)	Sự chia sẻ thông tin ảnh hưởng tích cực đến sự hợp tác phối hợp	(+)
H2c	Sự chia sẻ thông tin sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng.	(+)

Giả thiết	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
(CS →S)		
<i>H3a</i>	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
(C →LQ)		
<i>H3b</i>	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng	(+)
(C →S)		
<i>H3c</i>	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến sự tin tưởng	(+)
(C →T)		
<i>H3d</i>	Sự cam kết có ảnh hưởng tích cực đến sự hợp tác phối hợp	(+)
(C →CC)		
<i>H4a</i>	Sự tin tưởng có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
(T →LQ)		
<i>H4b</i>	Sự tin tưởng có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng	(+)
(T →S)		
<i>H4c</i>	Sự tin tưởng có ảnh hưởng tích cực đến sự hợp tác phối hợp	(+)
(T →CC)		
<i>H5a</i>	Sự hợp tác phối hợp ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
(CC →LQ)		
<i>H5b</i>	Sự hợp tác phối hợp ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng	(+)
(CC →S)		
<i>H6</i>	Sự hài lòng ảnh hưởng tích cực đến chất lượng liên kết	(+)
(S →LQ)		

Nguồn: Nghiên cứu tự đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Để đánh giá chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng trong nghiên cứu. Dựa vào lý thuyết phân phối mẫu, phương pháp này yêu cầu cỡ mẫu lớn (Raykov & Widaman, 1995). Tuy nhiên, theo Hair, Hult, Ringle, và Sarstedt (2009) về quy tắc xác định cỡ mẫu, đối với bài toán phân tích nhân tố, cỡ mẫu được xác định ít nhất bằng 05 lần số biến quan sát trong mô hình. Mô hình của nhóm nghiên cứu có 32 biến quan sát được đưa vào phân tích nhân tố, do đó số lượng quan sát tối thiểu cần thiết cho nhóm nghiên cứu là $5 * 32 = 160$ quan sát, mặt khác với phương pháp ước lượng Maximum Likelihood thì kích thước mẫu tối thiểu từ 100 - 150 (Hair, Hult, Ringle, & Sarstedt, 2014). Do vậy, mẫu quan sát của nghiên cứu này là 300 quan sát, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của phương pháp phân tích. Số liệu được thu thập tại huyện Đơn Dương, đây là vùng chăn nuôi bò sữa lớn nhất của tỉnh Lâm Đồng (với tỷ lệ chăn nuôi bò sữa trên 70% tổng đàn bò sữa của tỉnh). Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Ngoài ra, các thông tin thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu trong và ngoài nước qua các nguồn khác nhau để phục vụ cho nghiên cứu. Hai phần mềm chủ yếu là Excel và SmartPLS 3.0 được sử dụng để tổng hợp, tính toán và phân tích số liệu.

3.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Mô hình SEM là mô hình ước lượng mối quan hệ giữa các nhân tố và được áp dụng trong các mô hình lý thuyết (Dang, Li, & Bruwer, 2012). CB-SEM (Covariance-Based SEM) và VB-SEM (Variance-Based SEM) là hai cách được áp dụng trong mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Trong đó, PLS-SEM - Partial Least Squares SEM là một đại diện của VB-SEM. Theo Hair, Hult, Ringle, và Sarstedt (2016), PLS-SEM có nhiều ưu điểm hơn CB-SEM như không quá khắt khe về dữ liệu, có thể xử lý tốt mô hình đo lường dạng nguyên nhân cũng như những mô hình phức tạp. Hơn nữa, mô hình này được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu nên mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất riêng phần (PLS-SEM) được áp dụng trong nghiên cứu. Mục tiêu của ước lượng là đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Mô hình nghiên cứu thực hiện kiểm định với kiểm định mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc. Giá trị hội tụ, kiểm định độ nhất quán nội tại và độ giá trị phân biệt được sử dụng để đánh giá trong mô hình đo lường (Hair & ctg., 2016). Trong đó, để đánh giá độ giá trị hội tụ thì giá trị AVE (Trung bình phương sai trích - Average Variance Extracted) phải lớn hơn hoặc bằng 0.5; độ giá trị phân biệt thì hệ số căn bậc hai AVE của mỗi nhân tố đo lường đều lớn hơn hệ số liên hệ giữa nhân tố đó với các nhân tố khác; độ nhất quán nội tại thì chỉ số SRMR (Standardized Root Mean Square Residual) phải đạt giá trị nhỏ hơn 0.08 hoặc 0.1 và hệ số Cronbach's Alpha của mỗi nhân tố đo lường đều lớn hơn 0.5. Ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính được thực hiện ngay khi kiểm định mô hình đo lường đạt tính hiệu lực. Kiểm định mô hình cấu trúc để kiểm tra mối quan hệ giữa các khái niệm thì giá trị t-value > 1.96 ở mức ý nghĩa thống kê 5%; trọng số outer weights thường thấp hơn hệ số tải nhân tố. Phương pháp bootstrapping là bước kiểm định độ tin cậy của mô hình nhằm kiểm tra xem các chỉ báo cấu thành có thực sự góp phần vào việc hình thành biến tiềm ẩn.

Bảng 2

Các biến sử dụng trong mô hình SEM

Nhân tố	Biến đặc trưng	Ký hiệu biến
Sự cân bằng quyền lực	Sự lắng nghe ý kiến của công ty	BP1
	Tự tin trong đàm phán	BP2
	Không yếu thế khi hợp tác	BP3
	Công ty áp đặt ý kiến để có lợi	BP4
Sự chia sẻ thông tin	Luôn chia sẻ lợi ích, rủi ro với nhau	CS1
	Chia sẻ thông tin một cách cởi mở, chân thành	CS2
	Chia sẻ thông tin ngày càng tăng	CS3
	Hài lòng khi thông tin chia sẻ kịp thời	CS4
Sự hài lòng	Hài lòng với những cam kết	S1
	Hài lòng về tinh thần trách nhiệm	S2
	Hài lòng khi cùng phối hợp - lập kế hoạch	S3
	Hỗ trợ cung cấp nhiều thông tin hữu ích	S4
	Hài lòng khi tham gia liên kết	S5
Sự cam kết	Tuân thủ cam kết	C1
	Cam kết gắn bó lâu dài	C2
	Cam kết hỗ trợ	C3
	Chia sẻ lợi ích đạt được theo cam kết	C4

Nhân tố	Biến đặc trưng	Ký hiệu biến
	Cam kết cùng xây dựng các mục tiêu	C5
Sự hợp tác - phối hợp	Tăng lợi ích trong sản xuất	CC1
	Giảm rủi ro trong tiêu thụ	CC2
	Thay đổi tư duy sản xuất	CC3
	Học hỏi kiến thức mới	CC4
	Tích lũy được kiến thức và nâng cao khả năng QL	CC5
Sự tin tưởng	Công ty thực hiện đúng và đầy đủ cam kết	T1
	Sự minh bạch trong kiểm định chất lượng	T2
	Thiện chí giải quyết các mâu thuẫn trong giao dịch	T3
	Thiện chí hợp tác lâu dài	T4
Chất lượng liên kết	Nâng cao thu nhập	LQ1
	Nâng cao trình độ quản lý	LQ2
	Xây dựng thương hiệu bò sữa của vùng	LQ3
	Hạnh phúc khi hợp tác với công ty	LQ4
	Cải thiện môi trường và chất lượng cuộc sống	LQ5

Nguồn: Nghiên cứu tự đề xuất

Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đánh giá sự chất lượng liên kết: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Trung lập; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý (Bandara, Leckie, Lobo, & Hewege, 2017; Fischer & ctg., 2009; Hoang & Nguyen, 2018).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Lợi ích khi tham gia liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa

4.1.1. Thực trạng tổ chức chăn nuôi bò sữa tại Lâm Đồng

Theo Sở Nông Nghiệp & Phát Triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng (2020), toàn tỉnh hiện có hơn 21,000 con bò sữa với khoảng 1,300 hộ và trang trại. Chăn nuôi bò sữa tại Lâm Đồng tập trung chủ yếu tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà và Bảo Lộc. Bên cạnh các hộ chăn nuôi thì công ty Cổ Phần sữa Đà Lạt đang nuôi khoảng 1,900 con bò sữa và công ty Cổ phần sữa Việt Nam đang nuôi khoảng 2,338 con bò sữa.

Năng suất sữa tươi đạt bình quân 20 lít/ngày/con (khoảng 6,000 lít/ chu kỳ/con), tổng sản lượng sữa đạt trên 80,000 tấn/năm. Tại địa phương, công ty Cổ Phần sữa Việt Nam (Vinamilk), Cô gái Hà Lan (Friesland Campina) và công ty Cổ Phần sữa Đà Lạt (Dalatmilk) đang liên kết với người chăn nuôi với 95% sản lượng sữa tươi được thu mua hết. Bên cạnh đó, các hợp tác xã và các tổ hợp tác sẽ là đầu mối thu mua sữa của các thành viên và thực hiện ký kết hợp đồng cung cấp cho các doanh nghiệp thu mua sữa theo số lượng cụ thể thông qua các trạm thu mua. Cách này vừa tạo điều kiện nâng cao hiệu quả trong khâu tổ chức đầu vào như cung cấp thức ăn, vật tư, công nghệ, đảm bảo chất lượng sữa, tiết kiệm chi phí cho người nuôi vừa tạo mối liên kết bền vững với người chăn nuôi bò sữa tại địa phương.

Khi liên kết, người chăn nuôi đều được ký hợp đồng rất rõ ràng và các công ty thu mua sữa đặt quy định chỉ ký hợp đồng tiêu thụ sữa đối với những hộ chăn nuôi có quy mô đàn tối thiểu 10 - 12 con. Tại tỉnh hiện nay đã thực hiện lên kết theo chuỗi giá trị từ khâu chăn nuôi bò sữa đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sữa tươi nguyên liệu. Điều này không chỉ giúp các công ty thu mua sữa có nguồn nguyên liệu ổn định mà còn giúp những người chăn nuôi bò sữa trên địa bàn không phải lo lắng khi đầu tư và phát triển mở rộng để đạt được hiệu quả chăn nuôi.

4.1.2. Lợi ích khi tham gia liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa

Để tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi bò sữa hoàn thành hợp đồng đã ký kết, các biện pháp hỗ trợ sản xuất được triển khai bởi công ty Vinamilk, Friesland Campina, Dalatmilk. Kết quả Bảng 3 chỉ ra rằng có 71% hộ khi tham gia liên kết có lợi ích cụ thể là tăng thu nhập và cải thiện mức sống gia đình từ đó giúp hộ tăng quy mô đàn bò sữa (53.33%) và tham dự các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi (69.67%). Một trong những lợi ích được các nông hộ đánh giá quan trọng là chia sẻ kinh nghiệm sản xuất với nhau (58.67%) khi tham gia liên kết. Qua đó có thể thấy việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, được chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ vật tư nông nghiệp khi tham gia liên kết là những lợi ích mà nông hộ cảm thấy cụ thể và thiết thực nhất.

Bảng 3

Các lợi ích khi tham gia liên kết

Các lợi ích khi tham gia liên kết	Tần số (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tăng thu nhập	213	71.00
Tăng quy mô chăn nuôi	160	53.33
Được tập huấn KHKT	209	69.67
Được trao đổi kinh nghiệm	176	58.67
Cải thiện môi trường	108	36.00

Nguồn: Số liệu điều tra (2020)

4.2. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

4.2.1. Kiểm định mô hình đo lường

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số tin cậy tổng hợp (CR), trung bình phương sai trích (AVE), hệ số tải nhân tố đơn lẻ (outer loading) và hệ số Cronbach's Alpha. Trong đó, hệ số tin cậy tổng hợp phải lớn hơn 0.7; hệ số tải nhân tố đơn lẻ (outer loading) phải lớn hơn 0.4 thì có ý nghĩa về giá trị tin cậy và hệ số Cronbach's Alpha của mỗi nhân tố đo lường đều lớn hơn 0.5 (Hair & ctg., 2016). Hơn nữa, trung bình phương sai trích lớn hơn mức 0.5. Như vậy, thang đo nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ.

Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều đạt được độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và độ tin cậy tổng hợp (CR) lớn hơn 0.7. Đồng thời, trung bình phương sai trích (AVE) lớn hơn 0.5 và hệ số tải nhân tố đơn lẻ đều lớn hơn 0.6 (ngoại trừ biến BP4 là 0.09 và bị loại khỏi nhân tố sự cân bằng quyền lực). Do đó, các thang đo đề xuất đạt được độ giá trị hội tụ.

Bảng 4

Cronbach's Alpha các nhân tố thang đo thành phần

Thang đo thành phần	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha	CR	AVE
- Sự cân bằng quyền lực	BP1, BP2, BP3	0.671	0.819	0.603
- Sự chia sẻ thông tin	CS1, CS2, CS3, CS4	0.653	0.791	0.587
- Sự hài lòng	S1, S2, S3, S4, S5	0.658	0.785	0.523
- Sự cam kết	C1, C2, C3, C4, C5	0.682	0.796	0.544
- Sự hợp tác - phối hợp	CC1, CC2, CC3, CC4, CC5	0.702	0.808	0.559
- Sự tin tưởng	T1, T2, T3, T4	0.721	0.828	0.546
- Chất lượng liên kết	LQ1, LQ2, LQ3, LQ4, LQ5	0.757	0.836	0.506

Nguồn: Số liệu điều tra (2020)

Giá trị căn bậc hai của AVE được sử dụng để xác định giá trị phân biệt của các nhân tố. Bảng 5 thể hiện rằng giá trị căn bậc hai nhỏ nhất của AVE là 0.651 lớn hơn giá trị của tương quan lớn nhất giữa các cặp nhân tố là 0.637. Do đó, sự vi phạm về giá trị độ phân biệt giữa các nhân tố là không tồn tại trong nghiên cứu.

Bảng 5

Tương quan giữa các nhân tố nghiên cứu

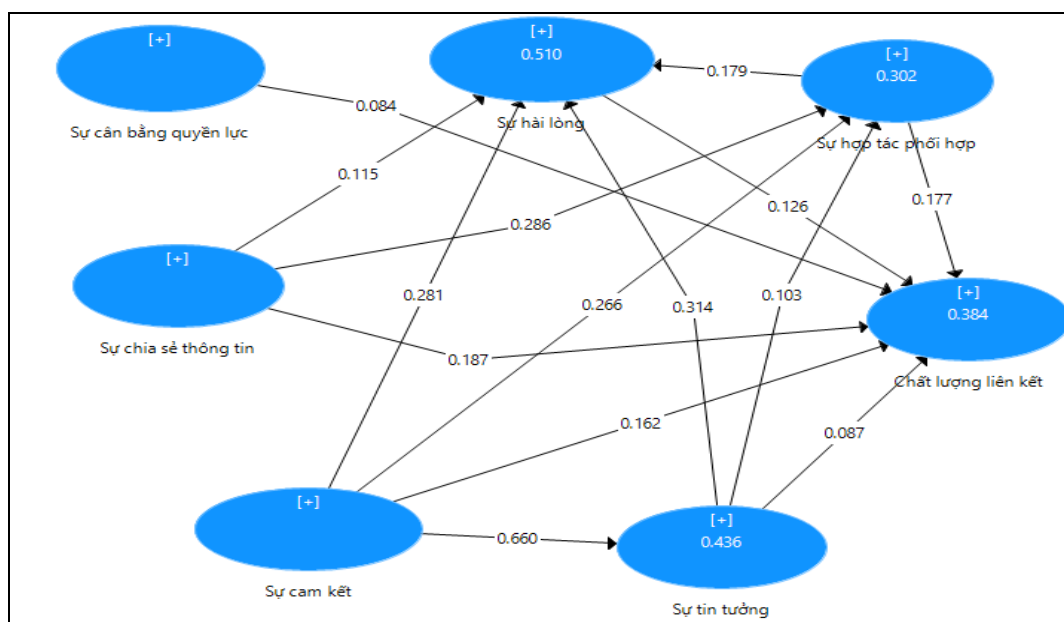
	LQ	C	CS	BP	S	CC	T
LQ	0.712						
C	0.519	0.666					
CS	0.472	0.537	0.698				
BP	0.349	0.384	0.313	0.776			
S	0.491	0.637	0.461	0.424	0.651		
CC	0.465	0.488	0.466	0.316	0.489	0.677	
T	0.438	0.610	0.357	0.393	0.608	0.381	0.739

Ghi chú: Căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

Nguồn: Số liệu điều tra (2020)

4.2.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

Kết quả kiểm định mô hình SEM (Hình 2) cho thấy mô hình cấu trúc phù hợp với bộ dữ liệu của nghiên cứu: giá trị thống kê Chi-bình phương là 1.230 với $p\text{-value} = 0.000 < 0.005$ và giá trị SRMR = $0.079 < 0.1$. Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nhỏ hơn 2, do đó, mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Mức độ giải thích của mô hình đến sự biến thiên của nhân tố sự tin tưởng là 43.6%, sự biến động của nhân tố hợp tác phối hợp là 30.2%, sự biến thiên của nhân tố hài lòng là 51.0% và 38.4% sự biến thiên của chất lượng liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 2. Kết quả mô hình SEM

Nguồn: Tính toán tổng hợp (2020)

Để kiểm định lại độ tin cậy của mô hình, nghiên cứu áp dụng phương pháp bootstrapping với mục đích suy rộng kết quả nghiên cứu ra tổng thể cũng như xem xét mối quan hệ và mức độ tác động của các mối quan hệ. Nghiên cứu thực hiện kiểm định với cỡ mẫu lặp lại là 1,000 quan sát trong kỹ thuật bootstrapping từ cỡ mẫu ban đầu là 300 quan sát. Kết quả ước lượng từ 1,000 quan sát cho thấy trọng số gốc có ý nghĩa với trọng số trung bình của bootstrapping vì tất cả trọng số đều nằm trong khoảng tin cậy 95%. Như vậy, các ước lượng trong mô hình có thể kết luận là đáng tin cậy.

4.2.3. Kiểm định giả thiết

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 6 cho thấy, trong 14 giả thiết thì có 13 giả thiết đúng với dấu kỳ vọng ban đầu là H2a, H2b, H2c, H3a, H3b, H3c, H3d, H4a, H4b, H4c, H5a, H5b, H6. Kết quả cũng chỉ ra, tác động tổng của các nhân tố đến sự hài lòng của nông hộ trong mối liên kết này là sự chia sẻ thông tin (0.166^{***}), sự tin tưởng (0.332^{***}), sự hợp tác phối hợp (0.179^{***}) và sự cam kết (0.660^{***}). Tác động tổng của các nhân tố đến sự hợp tác phối hợp của nông hộ trong mối liên kết này là sự cam kết (0.334^{***}) và sự chia sẻ thông tin (0.286^{***}). Mặt khác, chất lượng liên kết chịu ảnh hưởng tích cực từ nhân tố sự cam kết (0.348^{**}), sự hợp tác phối hợp (0.200^{**}), sự tin tưởng (0.147^{**}), sự chia sẻ thông tin (0.258^{***}) và sự hài lòng (0.126^{***}). Như vậy, chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ sẽ được cải thiện khi các tiêu chí sự cam kết, sự hợp tác phối hợp, sự tin tưởng, sự chia sẻ thông tin và sự hài lòng được quan tâm nhiều hơn. Ngoài ra, nhân tố sự cam kết có ý nghĩa thống kê đến sự tin tưởng và sự hợp tác phối hợp; Sự chia sẻ thông tin cũng ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê đến sự hợp tác phối hợp.

Bảng 6

Kết quả mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố và nhân tố

	<i>Hệ số đường dẫn</i>		<i>Tác động gián tiếp</i>		<i>Tác động tổng</i>	
	Original Sample (O)	P Values	Original Sample (O)	P Values	Original Sample (O)	P Values
BP -> LQ_	0.084	0.175			0.084	0.175
C -> CC	0.266	0.000	0.068	0.186	0.334 ^{***}	0.000
C -> LQ_	0.162	0.035	0.186	0.000	0.348 ^{***}	0.000
C -> S	0.281	0.000	0.267	0.000	0.548 ^{***}	0.000
C -> T	0.660	0.000			0.660 ^{***}	0.000
CC -> LQ_	0.187	0.004	0.023	0.157	0.200 ^{***}	0.002
CC -> S	0.179	0.001			0.179 ^{***}	0.001
CS -> CC_	0.286	0.000			0.286 ^{***}	0.002
CS -> LQ_	0.187	0.004	0.072	0.009	0.258 ^{***}	0.000
CS -> S	0.115	0.037	0.051	0.003	0.166 ^{***}	0.002
S -> LQ_	0.126	0.092			0.126 ^{***}	0.092
T -> CC	0.103	0.179			0.103	0.179
T -> LQ_	0.087	0.094	0.060	0.051	0.147 ^{**}	0.030
T -> S	0.314	0.000	0.018	0.259	0.332 ^{***}	0.000

Ghi chú: ***Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%
 Nguồn: Tổng hợp từ kết suất SmarPLS

Mặt khác, từ kết quả trên cho thấy các nhân tố gồm sự cam kết (0.348), sự chia sẻ thông

tin (0.258), sự hợp tác phối hợp (0.200), sự tin tưởng (0.147) và sự hài lòng (0.126) ảnh hưởng mạnh đến chất lượng liên kết lần lượt là. Trong đó, nhân tố sự cam kết có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng liên kết, kết quả này chỉ ra rằng chữ tín rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh, là cơ sở để doanh nghiệp và nông hộ hợp tác liên kết lâu dài. Bên cạnh đó, hoạt động mua bán cũng đã thể hiện sự chuyên nghiệp và tôn trọng nhau. Tuy nhiên, nhân tố sự cân bằng quyền lực không ảnh hưởng đến chất lượng liên kết, đây là một dấu hiệu tốt cho thấy việc kinh doanh của doanh nghiệp và nông hộ đều dựa trên sự tự nguyện và bình đẳng về lợi ích.

Ngoài ra, kết quả trên cũng thể hiện, để duy trì mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa thì cần phải xem trọng nhân tố sự cam kết. Sự cam kết thể hiện qua việc doanh nghiệp thực hiện đúng những điều khoản trong hợp đồng thu mua sản phẩm của nông hộ làm ra, tiêu thụ sản phẩm là khâu cực kỳ quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp, khi doanh nghiệp thu mua hết và kịp thời với một mức giá hợp lý sẽ giúp hộ chăn nuôi yên tâm sản xuất và thực hiện hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, do đặc thù và tập quán chăn nuôi của nông dân nên doanh nghiệp cũng cần chú ý đến sự hợp tác phối hợp trong thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất và thu mua sản phẩm (các công cụ cân đo sữa phải chính xác). Khi mối quan hệ ứng xử tốt giữa doanh nghiệp với hộ chăn nuôi được duy trì thì niềm tin của hộ được củng cố và cam kết hợp tác lâu dài với doanh nghiệp, nhờ vậy uy tín của doanh nghiệp cũng được nâng cao.

4.3. Đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm cải thiện chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ chăn nuôi bò sữa

Từ những nhận định và thảo luận trên, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý để nâng cao chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ.

Xây dựng sự cam kết, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự cam kết tác động lớn nhất đến chất lượng liên kết. Do vậy, để duy trì sự cam kết thì doanh nghiệp và nông hộ đặt chữ tín lên làm đầu, tránh hành vi ứng xử theo tín hiệu của thị trường dễ dẫn đến tình trạng tự ý phá bỏ hợp đồng và phải thực hiện theo nguyên tắc bốn đúng trong mua bán hàng hoá nông sản đó là chất lượng, số lượng, thời điểm và giá cả.

Xây dựng sự chia sẻ thông tin và sự tin tưởng, doanh nghiệp cần cải thiện khả năng đánh giá các thị trường tiềm năng và tăng cường mở rộng các kênh thị trường. Doanh nghiệp cần cung cấp cũng như chia sẻ thông tin để tăng sự tin tưởng và tạo được tiếng nói chung trong lợi ích hợp tác. Mặt khác, nông hộ cũng phải thay đổi tập quán sản xuất truyền thống và chủ động liên kết lại với nhau để thành lập các tổ hợp tác nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thuận lợi khi bán sản phẩm cho doanh nghiệp.

Địa phương cũng cần giúp đỡ nông dân trong tìm hiểu lợi ích khi liên kết với doanh nghiệp, cùng với nông dân xây dựng các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các đối tác này, đảm bảo chăn nuôi bò sữa trên địa bàn ổn định và bền vững.

5. Kết luận

Trong một nền nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ và lẻ thì doanh nghiệp đóng vai trò là trung gian để nông sản đến được thị trường. Từ đó, nông hộ sẽ dễ dàng tiếp cận với thị trường hơn qua việc hỗ trợ thông tin của doanh nghiệp khi những nông hộ chăn nuôi bò sữa tham gia liên kết. Từ kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp. Nghiên cứu cho thấy sự biến thiên của chất lượng hoạt động liên kết được giải thích bởi các nhân tố sự tin tưởng, sự cam kết, sự chia sẻ thông tin và sự hài lòng là 38.4% và khi sự cam kết, sự hợp tác phối hợp, sự tin tưởng, sự chia sẻ thông tin, sự hài lòng tăng lên một điểm thì chất lượng hoạt động liên kết giữa doanh nghiệp và nông hộ lần lượt tăng lên 0.348; 0.2; 0.147; 0.258; 0.126 điểm. Mặt khác, sự hài lòng của nông hộ trong mối liên kết này chịu ảnh hưởng của nhân tố sự chia sẻ thông tin, sự tin tưởng và sự hợp tác phối hợp.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, E., & Weitz, B. (1992). The use of pledges to build and sustain commitment in distribution channels. *Journal of Marketing Research*, 29(1), 18-34.
- Bandara, S., Leckie, C., Lobo, A., & Hewege, C. (2017). Power and relationship quality in supply chains: The case of the Australian organic fruit and vegetable industry. *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 9(3), 501-518.
- Batt, P. J. (2003). *Building long-term buyer-seller relationships in food chains* (Working paper No. 1027-2016-82145). Truy cập ngày 10/05/2021 tại 10.22004/ag.econ.24329
- Birthal, B. P. (2007). *Making contract farming work in smallholder agriculture: Issues and approaches*. Paper presented at the 67th annual conference of the India Society of Agricultural Economics at Banker Institute of Rural Development, National Centre for Agricultural Economics and Policy Research, New Delhi.
- Bộ NN & PTNT. (2008). *Báo cáo số 578 BC/BNNKTHT về tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ hàng hóa nông sản thông qua hợp đồng* [Report No.578 BC/BNNKTKH summary of 5 years of implementation of Prime Minister's Decision No. 80/2002/QĐ - TTg on policies to encourage consumption of agricultural products through contracts]. Hanoi, Vietnam: Bộ NN & PTNT.
- Crosby, L. A., Evans, K. R., & Cowles, D. (1990). Relationship quality in services selling: An interpersonal influence perspective. *Journal of Marketing*, 54(3), 68-81.
- Dang, H., Li, E., & Bruwer. (2012). Understanding climate change adaptive behaviour of farmers: An integrated conceptual framework. *The International Journal of Climate Change: Impacts & Responses*, 3(2), 255-272.
- Dlamini-Mazibuko, B. P., Ferrer, S., & Ortmann, G. (2019). Examining the farmer-buyer relationships in vegetable marketing channels in Eswatini. *Agrekon*, 58(3), 369-386.
- Dwyer, F. R., Schurr, P. H., & Oh, S. (1987). Developing buyer-seller relationship. *Journal of Marketing*, 51(2), 11-27.
- Eaton, C., & Shepherd, A. W. (2001). *Contract farming - Partnerships for growth*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại FAO website: <https://www.fao.org/>
- Fischer, C., Hartmann, M., Reynolds, N., Leat, P., Revoredo-Giha, C., Henschion, M., ... Gracia, A. (2009). Factors influencing contractual choice and sustainable relationships in European agri-food supply chains. *European Review of Agricultural Economics*, 36(4), 541-569.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2009). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2014). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Ho, M. Q. (2015). Mối quan hệ giữa chất lượng và sự bền vững trong liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân [The relationship between quality and sustainability of economic linkages between enterprises and farmer]. *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 222(12), 71-78.

- Ho, T. T. (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông nghiệp [The role of linkage in agricultural production]. *Tạp chí giáo dục lý luận*, 269+270, 34-40.
- Hoang, L. T. H., & Nguyen, N. Q. (2018). Factors influencing the relationship quality between shrimp farmers and processing enterprises in the Mekong Delta. *International Journal of Business and Management Invention (IJBMI)*, 7(9), 45-51.
- Holmlund, M. (2008). A definition, model, and empirical analysis of business-to-business relationship quality. *International Journal of Service Industry Management*, 19(1), 32-62.
- Juran, J. M. (2003). *Juran on leadership for quality*. New York, NY: Simon and Schuster.
- Lages, C., Lages, C. R., & Lages, L. F. (2005). The RELQUAL scale: A measure of relationship quality in export market ventures. *Journal of Business Research*, 58(8), 1040-1048.
- Le, B. N. (2015). Kết nối nông dân sản xuất nhỏ với thị trường thông qua quản lý hiệu quả chuỗi cung cấp [Connecting smallholder farmers to the market through efficient supply chain management]. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 5(1/2), 20-34.
- Nguyen, N. V. (2015). Phân tích mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị dừa tại Bến Tre [Analysis of the linkage between factors in the coconut value chain in Ben Tre]. *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 26(36), 84-89.
- Nguyen, T. A. (2016). *Quản trị chuỗi giá trị trong nông nghiệp: nghiên cứu cho trường hợp sản xuất heo ở huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai [Value chain management in agriculture: a case study for pig production in Thong Nhat district, Dong Nai Province]* (Master's thesis). Nong Lam University, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Nguyen, T. A., Do, H. T. M., Dang, H. T. K., Nguyen, P. V., & Tran, C. H. (2012). Linkages in production and distribution of exported vegetables: Perspectives of farmers and firms in Luc Nam district, Bac Giang Province, Vietnam. *Journal of the International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences (ISSAAS)*, 18(1), 113-130.
- Osterberg, P., & Nilsson, J. (2009). Members' perception of their participation in the governance of cooperatives: The key to trust and commitment in agricultural cooperatives. *Agribusiness: An international Journal*, 25(2), 181-197.
- Raykov, T., & Widaman, K. F. (1995). Issues in applied structural equation modeling research. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 2(4), 289-318.
- Samli, A. C., & El-Ansary, A. I. (2007). The role of wholesalers in developing countries. *International Review of Retail, Distribution and Consumer Research*, 17(4), 353-358.
- Sở Nông Nghiệp & Phát Triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng. (2020). *Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2019 tại tỉnh Lâm Đồng [Report on agricultural production in 2019 in Lam Dong Province]*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại <http://lamdongtv.vn/tin-tuc-n5397/cat-tien-xay-dung-vuon-kieu-mau-de-nhan-rong.html>
- Tran, N. Q., & Takeuchi, I. (2012). Phân tích nguyên nhân dẫn đến việc thực thi hợp đồng tiêu thụ nông sản kém giữa nông dân và doanh nghiệp ở Việt Nam [Analyzing causes of failure in contract farming enforcement between farmer and entrepreneur in Vietnam]. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 10(7), 1069-1077.
- Tran, P. T. L., Su, H. T. O., & Pham, T. N. (2015). Tiền tố và hậu tố của chất lượng mối quan hệ giữa người trồng hoa công nghệ cao với nhà phân phối tại Đà Lạt [The antecedents and

consequence of relationship quality between growers and distributors of hi-tech flowers]. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(2), 91-100.

- Tran, T. Q., Le, C. T. M., Do, Q. G., Bui, D. B., Bui, L. T. M., Nguyen, O. Q., ... Pham, D. K. (2016). *Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết trong sản xuất trong sử dụng ngô làm thức ăn chăn nuôi [Research on building a linkage model in production using corn as animal feed]* (Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La). Truy cập ngày 10/05/2021 tại <http://qlkh.vnua.edu.vn/>
- Tran, V. M., & Pham, D. V. (2014). Một số giải pháp phát triển hợp đồng liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa gạo ở tỉnh đồng tháp [Some solutions for developing contract integration in production - Consumption of rice in Dong Thap Province]. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 12(6), 844-852.
- Vo, N. T. P., & Do, H. T. T. (2017). Chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khó khăn và giải pháp [Vietnam's animal husbandry in the context of integration difficulties and solutions]. *Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm Nghiệp*, 3, 174-180.
- Vo, T. V., Le, L. N. Q., & Nguyen, P. T. K. (2015). Thực trạng chuỗi cung ứng lúa gạo Đồng bằng sông Cửu Long [The practice of the supply chain of rice in Mekong delta]. *Tạp chí Phát triển khoa học & công nghệ*, 18(2), 121-136.
- Vorley, B., Lundy, M., & MacGregor, J. (2008). *Business models for small farmers and SMEs, GAIF*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại https://www.fao.org/fileadmin/templates/est/AAACP/FAO_Business_models_for_Small_Farmers_2008_1_.pdf

